

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TJC

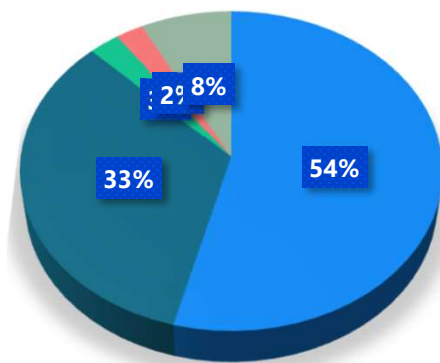
## CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (HNX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

<b>Giá</b>	<b>12,600 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-18.7%</b>	<b>-0.8%</b>	<b>-19.7%</b>

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,600 - 20,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	108
Số lượng CPLH (CP)	8,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	295
Sở hữu nước ngoài	0.42%
Beta	0.08

### Cơ cấu cổ đông



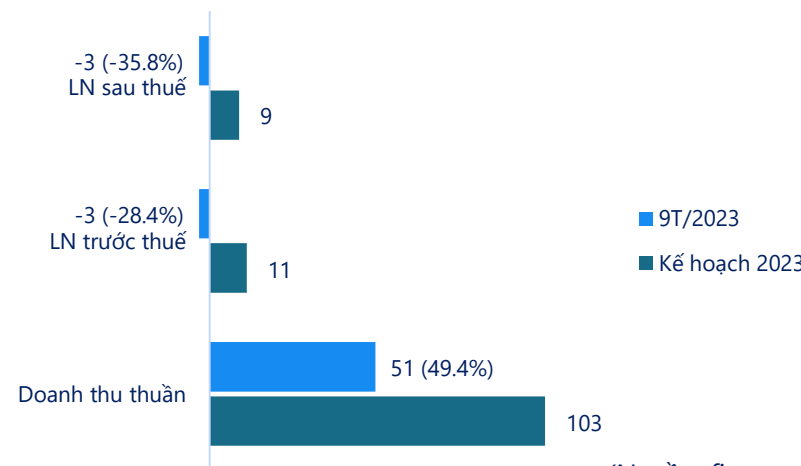
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**19.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.0 | +18.5%

Cùng kỳ: ↘ 26.1 | -57.6%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**51.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 84.1 | -62.3%

### LN thuần

Q3 2023

**1.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.5 | +148.2%

Cùng kỳ: ↘ 1.4 | -54.4%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**-3.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 20.0 | -118.5%

### LNTT

Q3 2023

**1.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.5 | +148.2%

Cùng kỳ: ↘ 1.3 | -55.6%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**-3.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 19.8 | -119.4%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TJC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>19.2</b>	<b>45.3</b>	<b>-57.6%</b>	<b>51.0</b>	<b>135.1</b>	<b>-62.3%</b>
Giá vốn hàng bán	17.3	40.7	-57.4%	53.0	113.6	-53.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.8</b>	<b>4.6</b>	<b>-59.8%</b>	<b>2.1</b>	<b>21.5</b>	<b>-109.6%</b>
Doanh thu HĐTC	1.6	0.8	112.1%	4.5	2.9	52.9%
Chi phí tài chính	0.0	0.1	-99.6%	0.0	0.6	-94.5%
Chi phí lãi vay	-	0.0	-100.0%	-	0.1	-100.0%
Chi phí bán hàng	0.2	0.4	-48.9%	0.7	0.7	-1.0%
Chi phí QLDN	2.1	2.3	-9.8%	4.8	6.3	-22.9%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.1</b>	<b>2.5</b>	<b>-54.4%</b>	<b>3.1</b>	<b>16.9</b>	<b>-118.5%</b>
LN khác	-	0.1	40.7%	0.1	0.2	55.3%
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.0</b>	<b>2.3</b>	<b>-55.6%</b>	<b>3.2</b>	<b>16.6</b>	<b>-119.4%</b>
Thuế TNDN	-	0.6	-100.0%	0.0	2.2	-98.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.0</b>	<b>1.7</b>	<b>-39.7%</b>	<b>3.3</b>	<b>14.5</b>	<b>-122.5%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>1.0</b>	<b>1.7</b>	<b>-39.7%</b>	<b>3.3</b>	<b>14.5</b>	<b>-122.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.3	4.7	3.2	10.6	2.2	1.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	4.8	28.0	7.4	0.5	8.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	5.6	11.6	-	10.3	-
Lưu chuyển tiền thuần	5.9	33.0	13.2	-	13.0	6.4

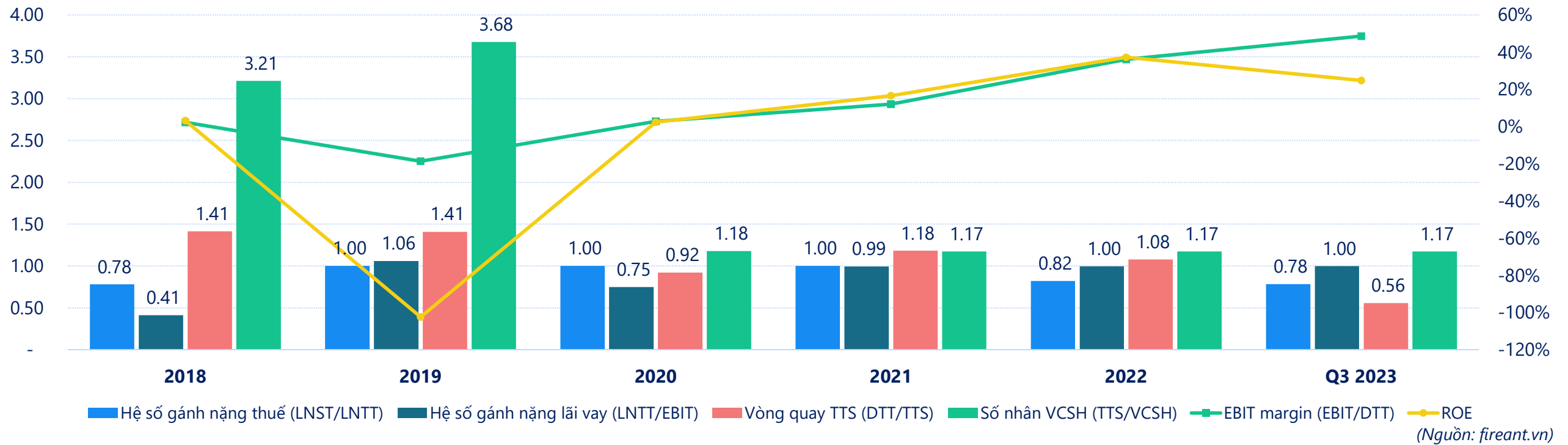
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>97.5</b>	<b>142.2</b>	<b>-31.4%</b>	<b>65.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	16.4	53.8	-69.6%	11.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	59.0	60.2	-2.0%	39.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.8	13.2	-40.9%	5.3%
Hàng tồn kho	3.5	6.1	-42.1%	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	9.0	20.8%	7.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>50.6</b>	<b>31.9</b>	<b>58.6%</b>	<b>34.2%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.1	-93.6%	0.0%
Tài sản cố định	24.2	29.7	-18.6%	16.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	25.8	1.6	1467.2%	17.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.6	0.5	22.8%	0.4%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>148.1</b>	<b>174.1</b>	<b>-14.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>10.0</b>	<b>21.6</b>	<b>-53.6%</b>	<b>6.8%</b>
Nợ ngắn hạn	10.0	21.6	-53.6%	6.8%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>138.1</b>	<b>152.5</b>	<b>-9.5%</b>	<b>93.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	138.1	152.5	-9.5%	93.2%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TJC

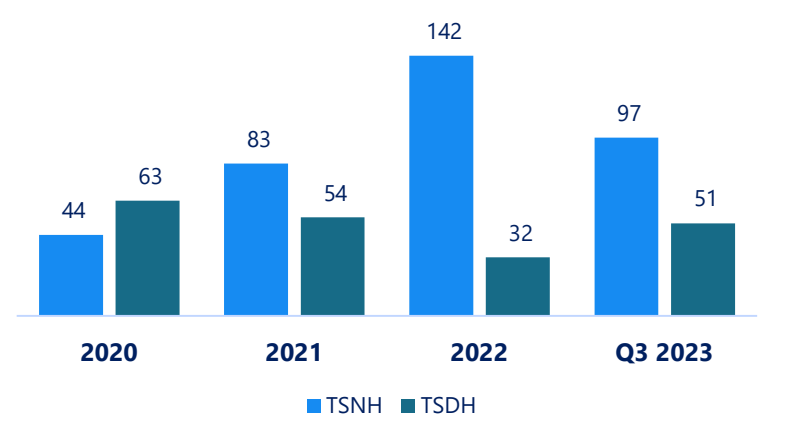
## Phân tích Dupont



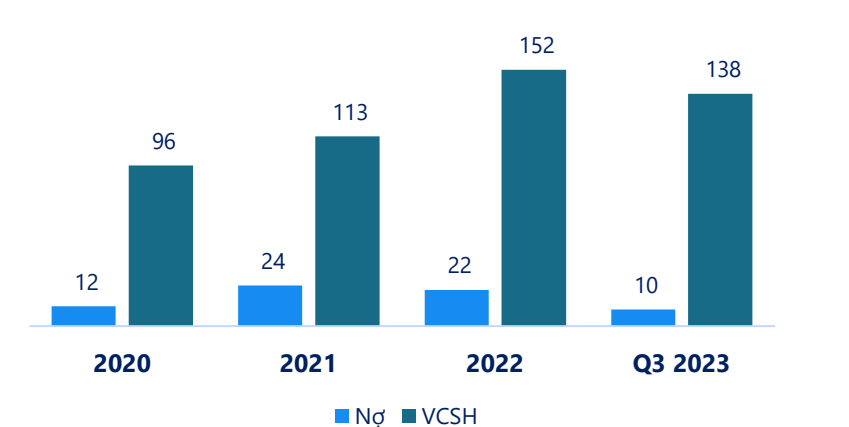
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TJC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.2%	-8.3%	0.7%	11.4%	8.9%	-6.1%
Biên LNST (TTM)	0.7%	-19.7%	2.1%	11.9%	29.5%	38.0%
Biên LN EBIT (TTM)	2.2%	-18.6%	2.8%	12.0%	36.1%	48.6%
ROE (TTM)	3.2%	-102.4%	2.3%	16.5%	37.2%	24.8%
ROA (TTM)	1.0%	-27.8%	1.9%	14.1%	31.7%	21.1%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	42.5	48.6	9.7	9.6	7.9	18.0
Số ngày nắm giữ HTK	10.1	6.6	13.6	14.4	14.2	27.5
Số ngày phải trả NCC	26.5	24.9	24.0	25.1	20.6	45.0
Vòng quay TSCĐ	2.1	2.9	1.6	2.6	4.1	2.5
Vòng quay TTS	258.0	259.0	395.9	308.4	339.1	656.7

## Thanh khoản

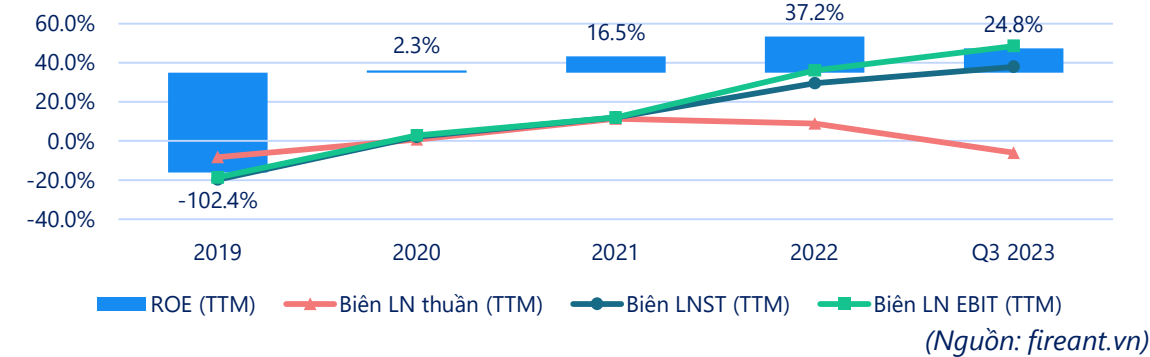
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.4	3.0	4.1	3.4	6.6	9.7
Khả năng TT nhanh	0.4	2.7	3.4	3.0	5.9	8.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	2.6	1.0	0.3	2.5	1.6
Khả năng TT lãi vay	1.7	(16.9)	4.0	166.5	247.4	686.3

## Nhóm chỉ số định giá

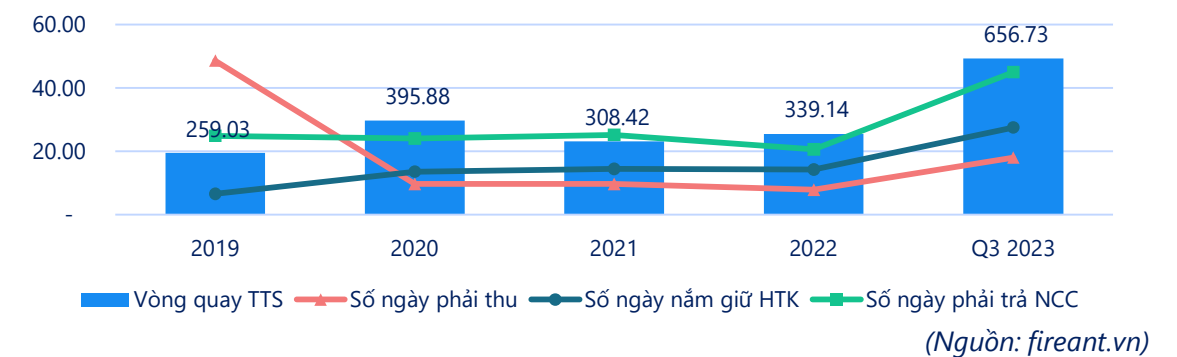
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	143 -	3,081	252	2,005	5,740	3,680
Giá trị sổ sách (BVPS)	-	5,395	10,027	10,273	16,886	15,211
P/E	58.8	(2.1)	48.0	7.2	3.8	3.6
P/B	(1.6)	0.6	1.2	1.2	1.3	0.9
P/S	0.4	0.4	1.0	0.9	1.1	1.4

(Nguồn: fireant.vn)

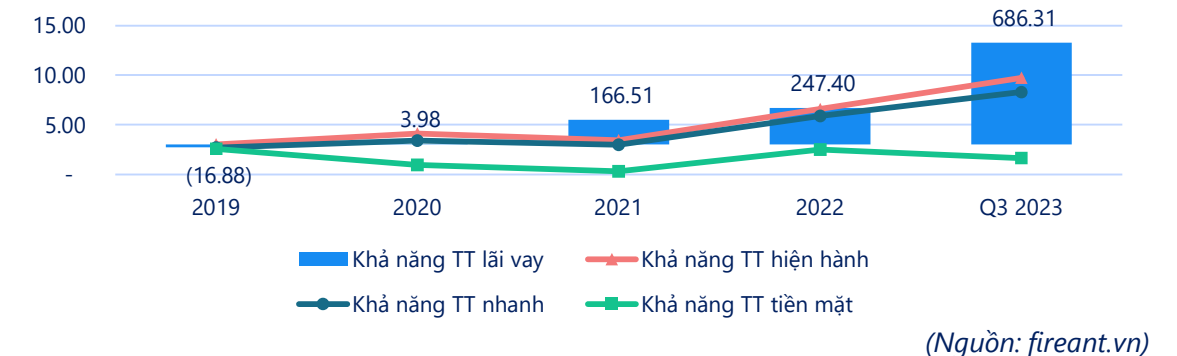
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



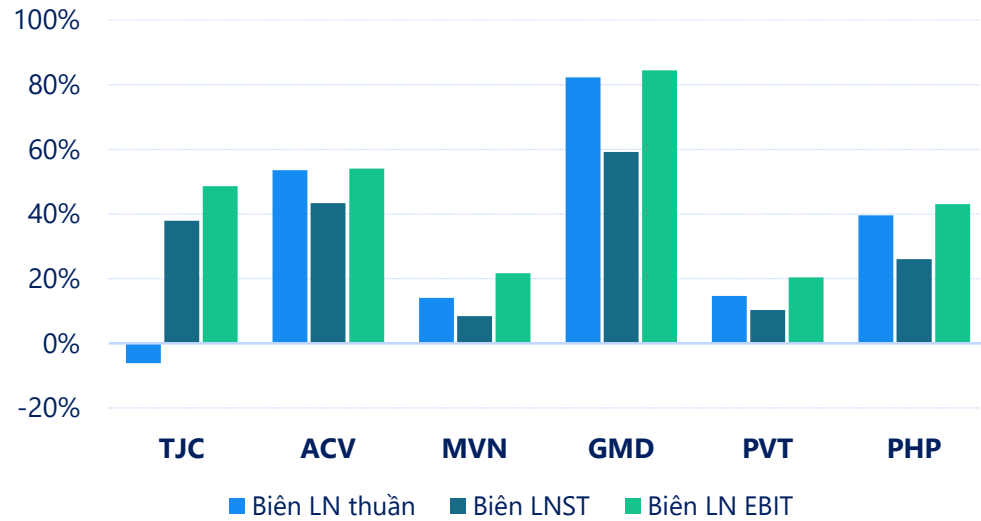
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TJC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>TJC</b>	51.0	-62.3%	3.3	-122.5%	-6.4%	10.7%
<b>ACV</b>	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
<b>MVN</b>	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
<b>GMD</b>	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
<b>PVT</b>	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
<b>PHP</b>	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

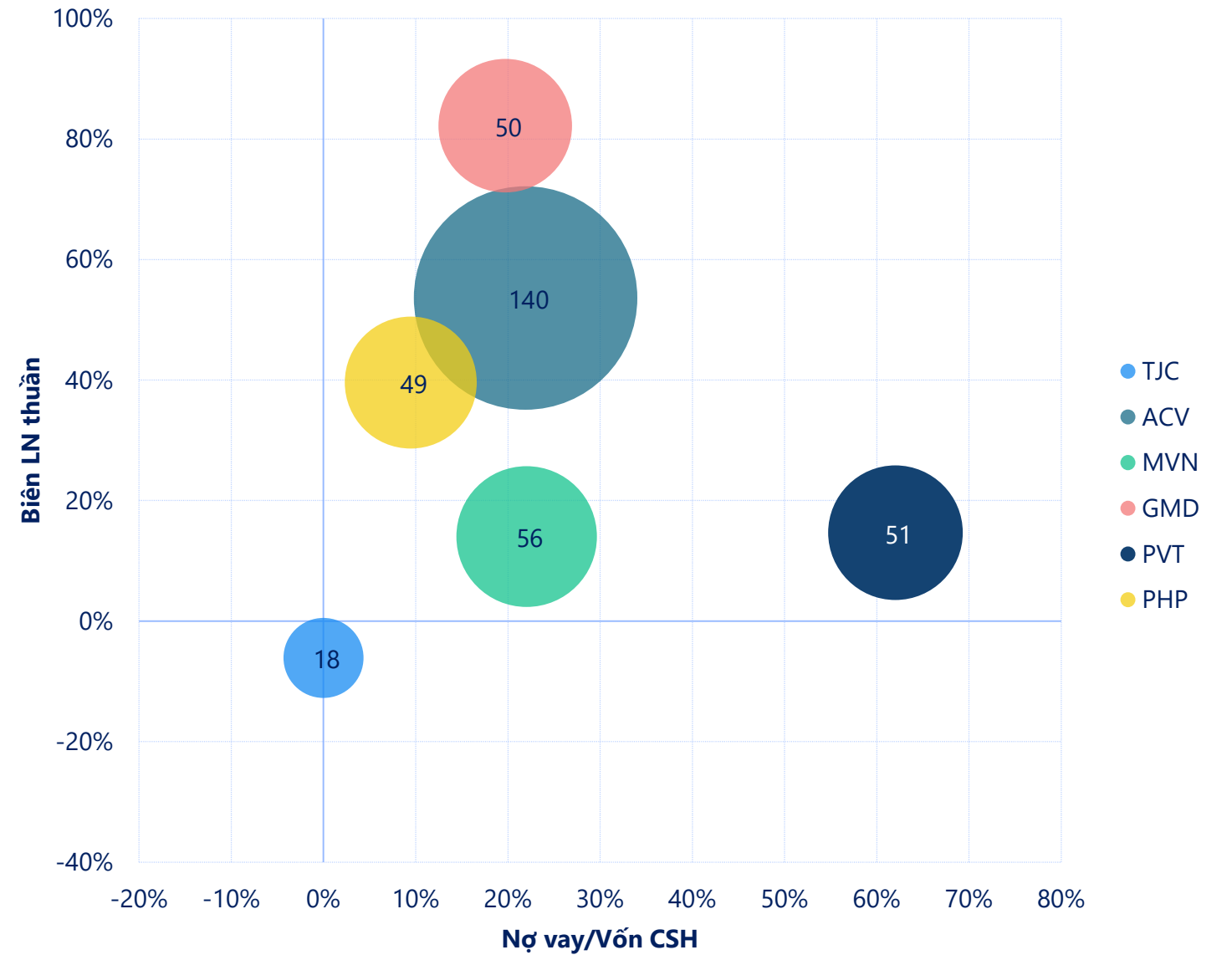
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)